

Phụ lục I

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CƯ KUIN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Ea Ning	Xã Cư Êwi	Xã Ea Ktur	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Bhok	Xã Ea Hu	Xã Dray Bhang	Xã Hòa Hiệp
	Tổng diện tích tự nhiên		28.830,0	2.763,0	3.236,0	4.233,0	4.639,0	4.198,0	2.622,0	4.082,0	3.057,0
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.712,3	2.228,1	2.769,4	3.549,2	4.026,7	3.657,4	2.258,2	3.566,8	2.656,5
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.911,5	185,7	401,8	253,1	223,8	516,0	552,3	163,5	615,3
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.911,5</i>	<i>185,7</i>	<i>401,8</i>	<i>253,1</i>	<i>223,8</i>	<i>516,0</i>	<i>552,3</i>	<i>163,5</i>	<i>615,3</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.554,5	17,5	215,7	50,4	214,7	136,0	30,9	281,5	607,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.237,9	1.985,9	1.855,1	3.227,7	3.477,9	2.935,1	1.635,0	2.972,5	1.148,7
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	767,2		266,3		79,0	23,2	15,2	132,1	251,3
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,7	39,0	20,2	8,5	14,1	30,4	21,9	9,9	17,8
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	79,6		10,4	9,5	17,4	16,7	2,9	7,3	15,6
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.082,0	534,9	465,7	674,6	612,2	540,6	346,7	515,2	392,0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,4		5,7		3,0			3,5	0,2
2.2	Đất an ninh	CAN	8,9	0,2			1,5		0,2	7,1	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,7							75,7	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,9	4,6	0,1	17,2	4,6	3,4	0,1	1,9	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,6	1,1		4,1		5,0		2,3	11,1
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	71,9		20,0	3,0	11,5	23,3			14,0
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.574,3	384,4	288,2	476,3	397,2	316,3	221,2	302,1	188,5
-	Đất giao thông	DGT	1.367,6	169,7	84,2	323,3	300,0	167,1	78,5	163,6	81,1
-	Đất thủy lợi	DTL	902,5	187,7	158,0	98,5	39,1	114,3	122,0	100,7	82,3
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,5	2,7	0,5	2,9	2,4	1,6	0,3	5,1	1,1
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,7	0,3	0,5	2,6	0,1	0,2	0,2	0,7	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,6	4,8	6,1	9,1	11,0	10,8	2,9	9,4	4,6
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	39,1	4,6	5,4	10,0	4,4	5,6	2,7	2,5	4,0
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,6	0,0		0,3	3,2	0,3	0,1	6,6	0,1
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,0	0,0			0,1		0,0	0,7	0,1
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,0				7,0				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,8		1,4	2,8	2,4	1,8	1,0	2,2	4,2
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	147,3	13,4	32,1	26,9	25,9	14,7	13,0	10,7	10,7
-	Đất chợ	DCH	3,7	1,2			1,6		0,5	0,0	0,3
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,0	0,0						6,0	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	970,7	133,2	78,5	161,5	172,7	177,6	83,9	91,6	71,8
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,5	1,8	0,2	1,4	2,2	1,1	0,7	8,8	0,4
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,5							0,2	0,3
2.12	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,1								0,1
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	271,1	9,6	73,1	11,2	19,4	13,9	39,3	16,1	88,6
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,3						1,3		17,0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35,7		0,9	9,2	0,1		17,1		8,5